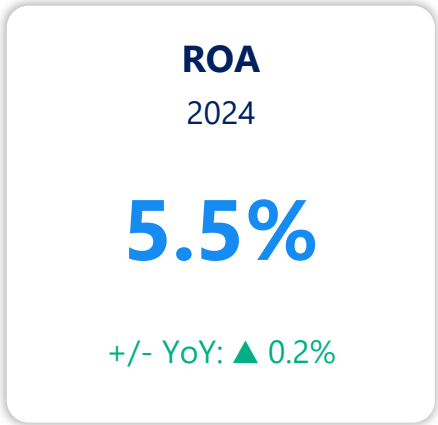
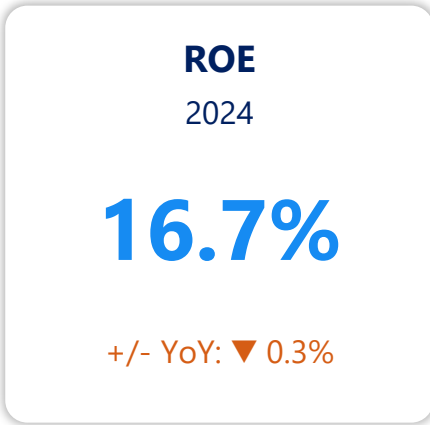
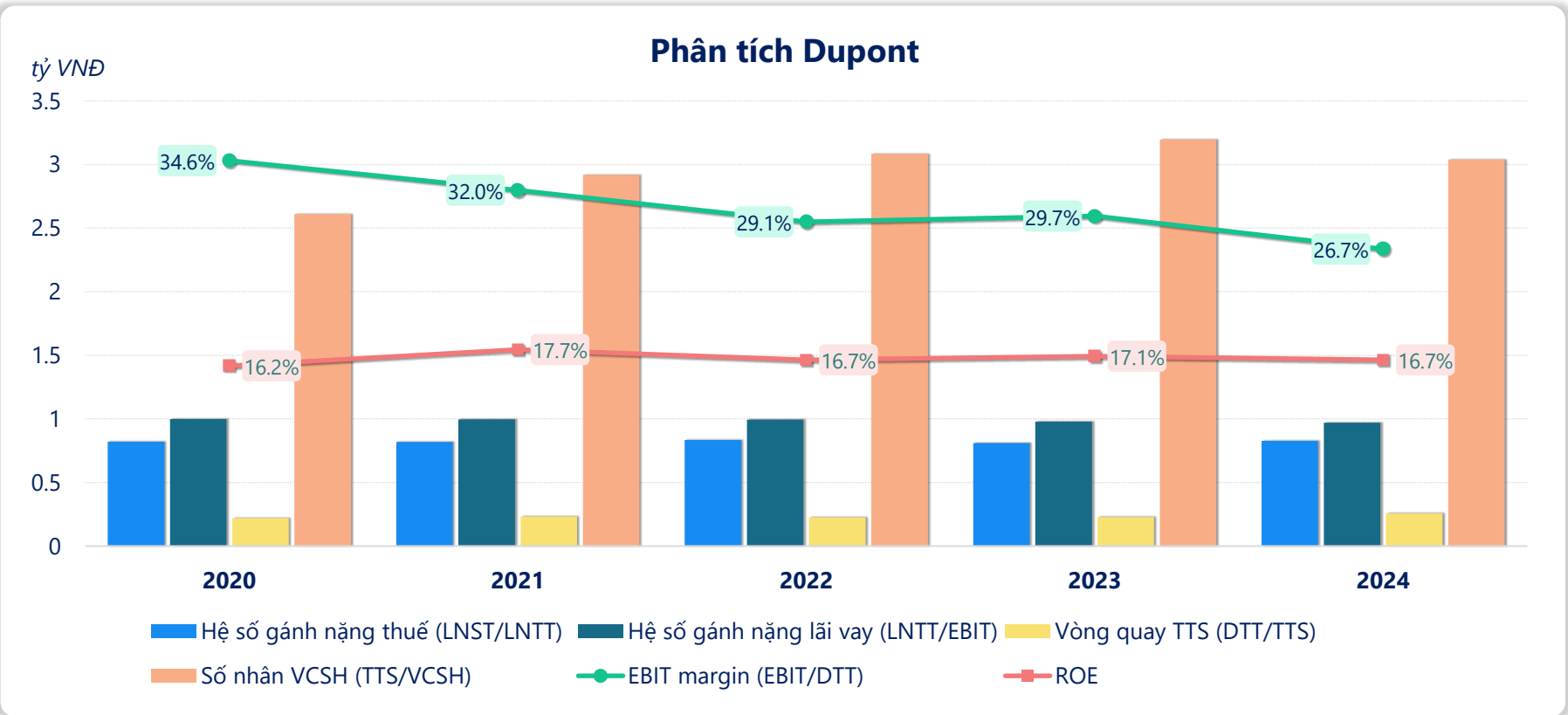
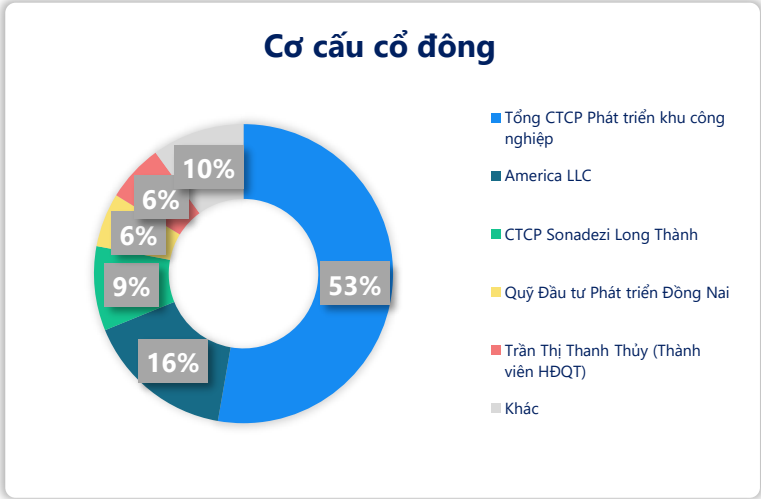


CTCP Sonadezi Long Thành (HSX: SZL)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

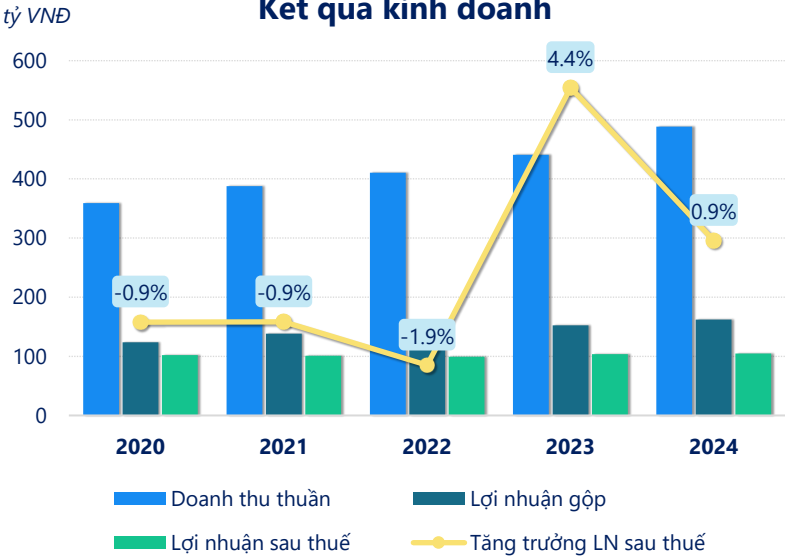
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		42,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		34,727 - 43,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,157
Số lượng CPLH (CP)		27,344,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,320
Sở hữu nước ngoài		16.4%
Beta		0.21
EPS		3,824
P/E		11.1

	YTD	1T	3T	6T
SZL		4.1%	2.7%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Sonadezi Long Thành (HSX: SZL)

Kết quả kinh doanh

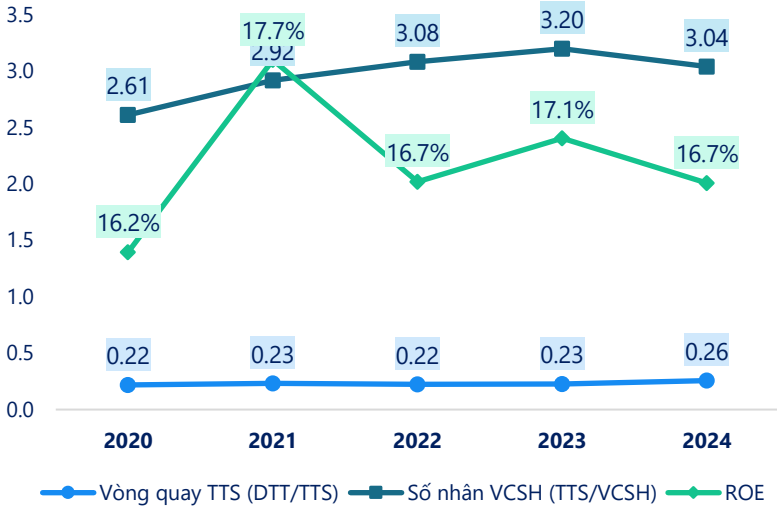


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **26.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

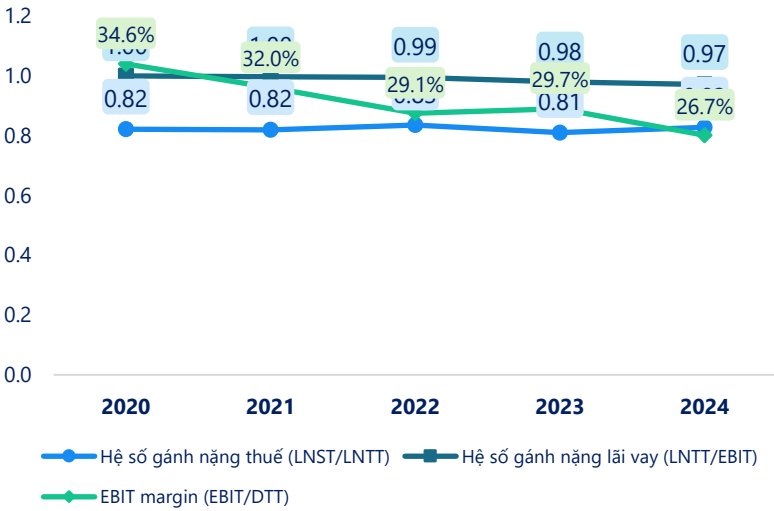
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SZL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.7%** đạt **488.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 104.6 tỷ đồng **tăng 0.94%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

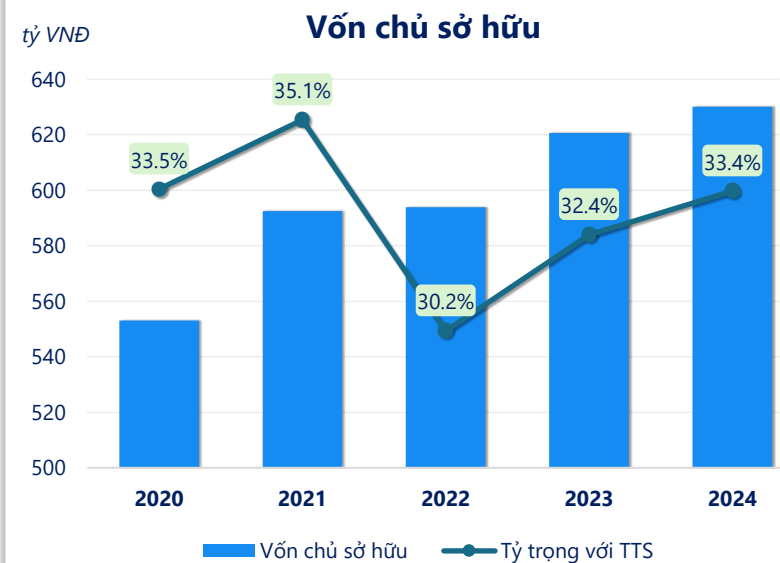
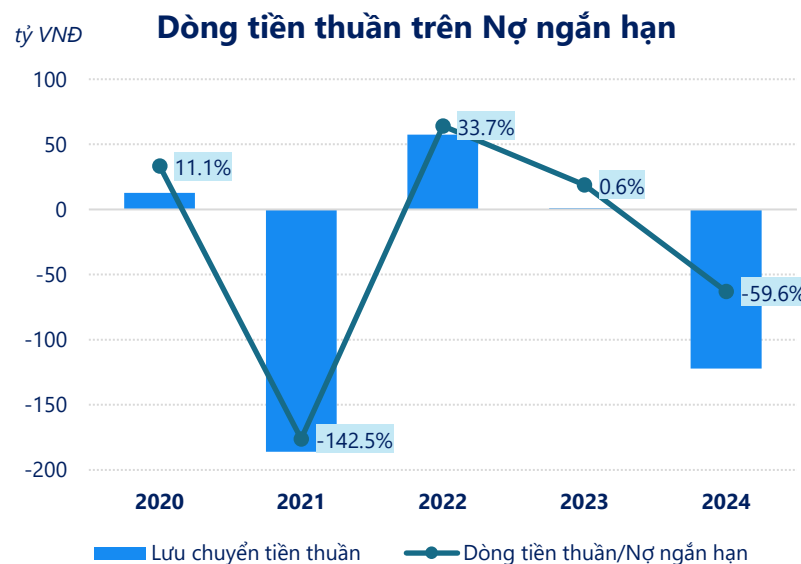
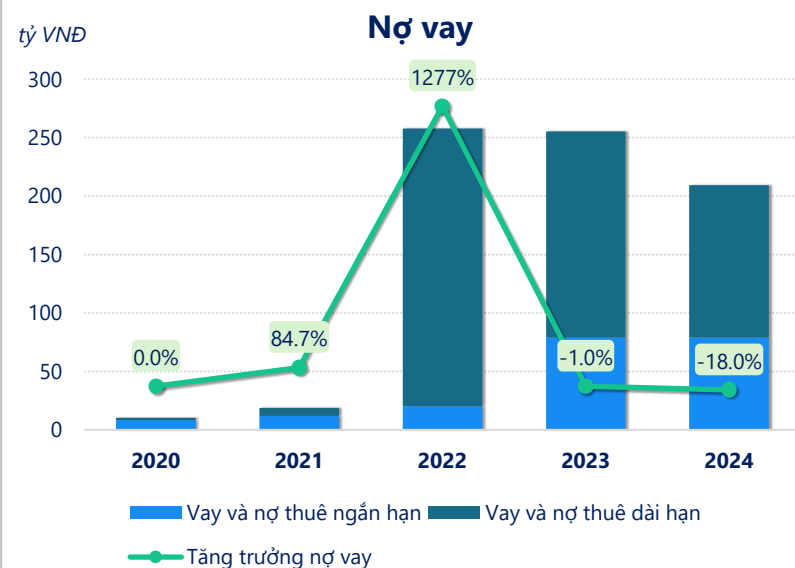
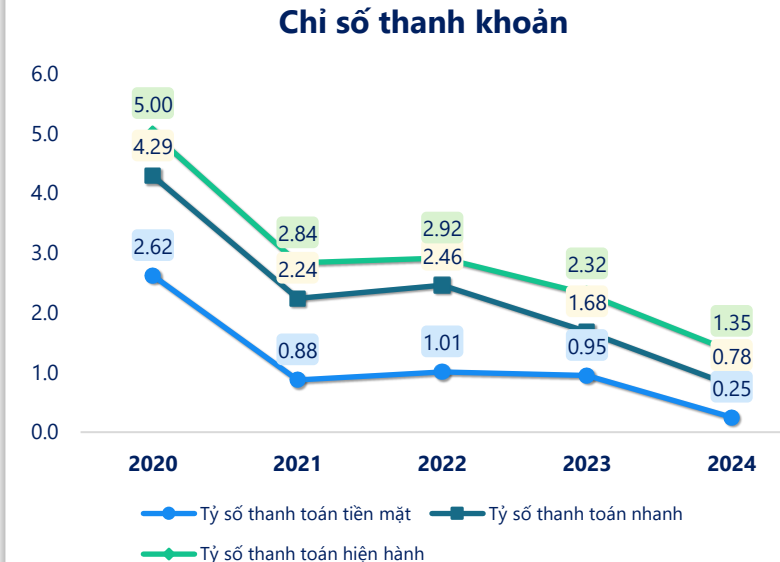
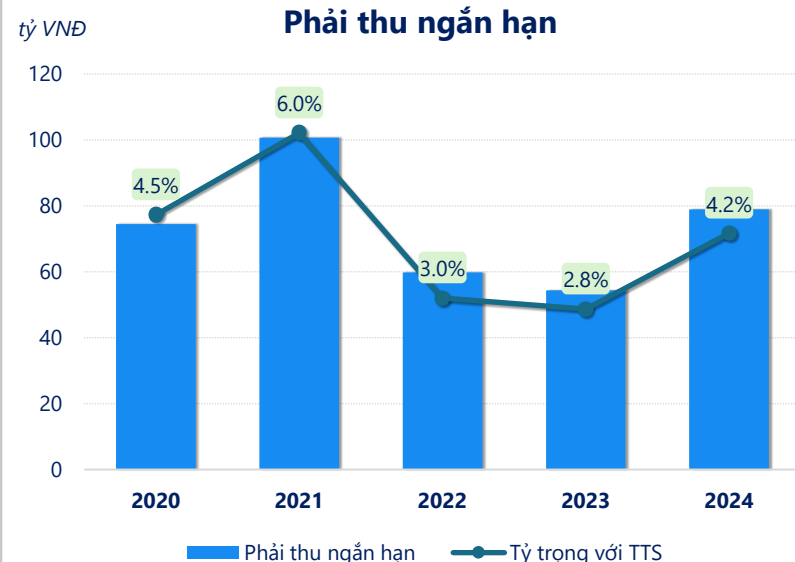


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.26**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sonadezi Long Thành (HSX: SZL)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,886	1,916	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	258	424	-39.2%
Tiền và tương đương tiền	51.3	174	-70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	70.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	78.9	54.4	45.0%
Hàng tồn kho	117	116	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.2	9.63	5.8%
Tài sản dài hạn	1,628	1,492	9.2%
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	0.0%
Tài sản cố định	186	202	-7.9%
Bất động sản đầu tư	498	502	-0.8%
Tài sản dở dang	315	297	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	412	271	52.0%
Tài sản dài hạn khác	213	217	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,254	1,295	-3.1%
Nợ ngắn hạn	204	183	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.9	78.9	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	35.3	-47.5%
Nợ dài hạn	1,051	1,112	-5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	131	176	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	632	621	1.8%
Vốn chủ sở hữu	632	621	1.8%
Vốn điều lệ	291	291	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	359	388	410	441	488
Giá vốn hàng bán	236	249	276	289	326
Lợi nhuận gộp	124	138	134	153	162
Doanh thu HĐTC	45.0	27.4	31.5	25.1	24.8
Chi phí TC	0.15	0.54	0.68	2.80	3.91
Chi phí lãi vay	0.15	0.54	0.68	2.80	3.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.70	2.58	2.89	3.75	4.36
Chi phí QLDN	40.9	40.6	44.4	46.3	44.9
LN thuần từ HĐKD	124	122	118	125	134
Lợi nhuận khác	0.37	1.30	1.09	3.11	-7.17
LN trước thuế	124	123	119	128	126
Lợi nhuận sau thuế	102	101	99.2	104	105
LNST của CĐ cty mẹ	102	101	99.2	104	105

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	102	178	160	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.8	-242	-269	-82.4	-185
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.4	-45.9	148	-76.9	-101
Tiền đầu kỳ	288	300	114	172	174
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	-186	57.5	1.05	-122
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.08	0.39	0.31	-0.10
Tiền cuối kỳ	300	114	172	174	51.3